

STT	Mã số học sinh	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	ĐIỂM THI		
						GDCT	LTTH	THNN
21	15003209	Nguyễn Văn Dũng	Nam	28/10/1991	15TN-CK	8.5	7.5	6.0
22	15003039	Trần Ngọc Hiếu	Nam	07/02/1997	15TN-CK	8.0	7.5	6.5
23	15001659	Nguyễn Minh Luân	Nam	24/08/1997	15TN-CK	8.5	8.0	7.5
24	15000839	Nguyễn Văn Mẫu	Nam	09/04/1997	15TN-CK	8.5	7.5	8.0
25	15003048	Tạ Công Tài	Nam	18/12/1994	15TN-CK	8.0	7.5	6.5
26	15003426	Trần Thanh Tín	Nam	18/06/1996	15TN-CK	6.5	6.5	7.5
27	15003220	Lê Văn Di	Nam	01/10/1997	15TN-D	7.5	6.0	5.5
28	15003183	Nguyễn Đăng Dũng	Nam	06/01/1996	15TN-D	8.0	6.0	5.0
29	15002036	Phan Hoàng Hưng	Nam	09/09/1996	15TN-D	8.5	6.5	6.5
30	15003126	Trần Thế Phương	Nam	06/05/1995	15TN-D	6.0	8.5	8.0
31	15000996	Bùi Công Thắng	Nam	21/09/1997	15TN-D	6.0	8.5	7.0
32	15003506	Dương Phước Anh Thuận	Nam	19/07/1996	15TN-D	6.0	7.5	7.0
33	15001286	Phan Thị Kiều Anh	Nữ	02/04/1991	15TN-MTT	8.0	5.5	7.5
34	15001889	Đặng Thị Hà Nhi	Nữ	02/08/1997	15TN-MTT	6.0	6.5	8.0
35	15003463	Đoàn Văn Cường	Nam	02/02/1995	15TN-NL	8.0	5.5	6.0
36	15003392	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	14/03/1996	15TN-NL	8.5	5.0	6.0
37	15002987	Đặng Bá Huỳnh	Nam	21/08/1997	15TN-NL	7.5	5.0	7.0
38	15003281	Hồ Phi Nam	Nam	16/03/1995	15TN-NL	8.5	9.0	8.0
39	15003490	Bùi Hoàng Nhân	Nam	06/08/1996	15TN-NL	5.5	5.0	6.0
40	15003487	Võ Thanh Phong	Nam	22/04/1995	15TN-NL	7.5	5.5	8.0
41	15002708	La Hồng Phước	Nam	28/02/1992	15TN-NL	V	V	V
42	15003320	Trần Mũ Tắc	Nam	04/01/1994	15TN-NL	8.0	5.0	8.0
43	15003457	Nguyễn Tấn Tài	Nam	12/05/1992	15TN-NL	7.5	9.0	8.0
44	15003468	Phạm Tiến Dũng	Nam	10/03/1993	15TN-Ô	8.5	9.0	7.0
45	15003240	Nguyễn Là	Nam	15/05/1997	15TN-Ô	8.0	8.0	7.0
46	15002599	Nguyễn Hoài Nam	Nam	20/05/1995	15TN-Ô	8.0	7.0	8.0